

TĐT

**CHÍNH PHỦ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ~~45~~/BC-CP

Hà Nội, ngày 09 tháng 10 năm 2019

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Giờ: ... 5 ...
	Ngày: ... 10/10/19

**BÁO CÁO**

**Việc thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới năm 2018  
và 6 tháng đầu năm 2019**

Kính gửi: Quốc hội.

Thực hiện Điều 25 Luật Bình đẳng giới và Điều 13 Luật hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân, Chính phủ báo cáo việc thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới năm 2018 và 6 tháng đầu năm 2019 với những nội dung cụ thể như sau:

**I. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI LUẬT BÌNH ĐẲNG GIỚI**

1. Xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật về bình đẳng giới và thực hiện lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng chính sách, pháp luật và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội

- Nhiều văn bản luật mới được Quốc hội thông qua như Luật kiến trúc, Luật thi hành án hình sự sửa đổi, Luật giáo dục sửa đổi, Luật phòng chống tác hại của rượu bia đã đưa nguyên tắc bình đẳng giới, không phân biệt đối xử về giới vào trong các quy định của Luật.

- Dự thảo Bộ luật Lao động sửa đổi đã được Chính phủ trình Quốc hội thảo luận tại kỳ họp thứ 7 Quốc hội Khoá XIV, trong đó có nhiều nội dung mới về bình đẳng giới được lồng ghép như: giảm khoảng cách giới đối với tuổi nghỉ hưu từ 5 năm xuống còn 2 năm; xóa bỏ các điều khoản phân biệt giới ở nơi làm việc; tăng cường các quy định về nghỉ thai sản và chăm sóc trẻ em để nam giới và phụ nữ có thể cân bằng các trách nhiệm công việc và chăm sóc gia đình; cải thiện các quy định về quấy rối tình dục nơi làm việc ...

- Chính phủ đã chỉ đạo các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, địa phương tiến hành tổng kết, đánh giá 10 năm thi hành Luật bình đẳng giới<sup>1</sup>, trên cơ sở đó tổng hợp, nghiên cứu, đề xuất, kiến nghị sửa đổi, bổ sung một số nội dung, chưa phù hợp, bất cập trong việc thực hiện Luật bình đẳng giới.

<sup>1</sup> Báo cáo số 171/BC-LĐTBXH ngày 28/12/2018 về 10 năm thi hành Luật bình đẳng giới

- Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 13/CT-CT ngày 24 tháng 5 năm 2018 và Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 25 tháng 6 năm 2019 về xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2019 và năm 2020, trong đó yêu cầu tổ chức thực hiện hiệu quả các chính sách hỗ trợ đối với các đối tượng yếu thế trong xã hội như trẻ em, phụ nữ và làm tốt công tác bình đẳng giới; Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 02 tháng 7 năm 2018 điều chỉnh, bổ sung một số nội dung của Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020, trong đó sửa đổi, bổ sung một số chỉ tiêu, đề ra các giải pháp chung và giải pháp cụ thể cho từng mục tiêu nhằm thực hiện hiệu quả hơn các chính sách thúc đẩy bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ.

- Thực hiện Nghị quyết số 64/2018/QH14 ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Quốc hội, trong đó quy định việc xử lý việc giảm lương hưu của lao động nữ khi nghỉ hưu từ ngày 01 tháng 01 năm 2018, Chính phủ ban hành Nghị định số 153/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2018 quy định chính sách điều chỉnh lương hưu đối với lao động nữ bắt đầu hưởng lương hưu trong giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2021 có thời gian đóng bảo hiểm xã hội từ đủ 20 năm đến 29 năm 6 tháng.

- Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 hướng dẫn lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức, trong đó chú trọng việc hỗ trợ cho cán bộ, công chức, viên chức nữ tham gia các khóa đào tạo.

- Công tác lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng chính sách, pháp luật tiếp tục được đẩy mạnh thực hiện. Trong năm 2018 và 6 tháng đầu năm 2019, với sự chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, các bộ, ngành đã nỗ lực chủ động phối hợp với Ủy ban về các vấn đề xã hội của Quốc hội thiết kế và tổ chức các diễn đàn, hội nghị, hội thảo tham vấn với sự tham gia của các chuyên gia có kinh nghiệm về giới và các lĩnh vực công tác để đánh giá tác động của chính sách từ góc độ giới và thúc đẩy lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong quá trình xây dựng, đề xuất và ban hành văn bản.

Để hỗ trợ các cơ quan thực hiện lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, việc nâng cao hiểu biết và kỹ năng cần thiết về lồng ghép giới trong luật pháp luôn được thực hiện trên cơ sở chức năng và nhiệm vụ của các bộ, ngành.

Năm 2018 và 6 tháng đầu năm 2019, công tác xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật về bình đẳng giới và thực hiện lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng chính sách, pháp luật và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội đã được quan tâm, triển khai thực hiện và đạt được những kết quả nhất định. Tuy nhiên, công tác lồng ghép vấn đề về giới trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật vẫn còn gặp nhiều khó khăn. Như việc đánh giá tác

động về giới trong các đề nghị xây dựng luật pháp lệnh dừng ở việc xác định các đề xuất không phân biệt đối xử về giới, chính sách đề xuất được coi là không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới hoặc chính sách được áp dụng chung hoặc xác định lĩnh vực chính sách điều chỉnh không có tác động giới<sup>2</sup>; Một số đề xuất xây dựng luật chưa thể hiện rõ nội dung đánh giá tác động về giới.

## 2. Công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bình đẳng giới

Các hoạt động truyền thông về bình đẳng giới tiếp tục được các cơ quan chức năng quan tâm triển khai thực hiện ở các cấp, các ngành:

- Lần đầu tiên, Cuộc thi “Viết về bình đẳng giới năm 2018” đã thu hút sự tham gia đông đảo của phóng viên, biên tập viên và người dân với trên 250 tác phẩm dự thi phản ánh góc nhìn đa chiều về bình đẳng giới trong các lĩnh vực của cuộc sống xã hội, góp phần đưa các thông điệp về bình đẳng giới đến gần với cộng đồng.

- Tháng hành động vì bình đẳng giới và phòng, chống bạo lực trên cơ sở giới (Tháng hành động) với chủ đề “Chủ động phòng, chống bạo lực, xâm hại đối với phụ nữ và trẻ em” được triển khai toàn quốc, thể hiện cam kết mạnh mẽ của các cơ quan, tổ chức và người dân tại cộng đồng xây dựng môi trường sống an toàn, không bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em. Tháng hành động đã đạt nhiều kết quả đáng khích lệ và được các tổ chức quốc tế đánh giá cao. Lễ phát động Tháng hành động Quốc gia vì bình đẳng giới và phòng, chống bạo lực trên cơ sở giới năm 2018 được tổ chức tại Thành phố Cần Thơ với sự tham gia của hơn 800 đại biểu là đại diện các bộ, ban, ngành, cơ quan Trung ương, Tổ chức quốc tế, một số địa phương, phóng viên các cơ quan thông tấn báo chí và lãnh đạo, cán bộ các sở, ban ngành, sinh viên, học sinh thành phố Cần Thơ (gấp 1,6 lần so với năm 2017); Gần 16.000 hoạt động hưởng ứng Tháng hành động đã được tổ chức trên toàn quốc (tăng 14,2% so với năm 2017) với hơn 1.100.000 lượt người tham dự (tăng 22,2% so với năm 2017).

+ Các hoạt động, nội dung, thông điệp của Tháng hành động đã được truyền tải qua 1.300.000 ấn phẩm truyền thông (tăng 271% so với năm 2017); 37.000 lượt truyền thanh (tăng 85% so với năm 2017); gần 1.300 phóng sự, tin bài, chuyên mục trên sóng truyền hình và khoảng 4.000 tin bài trên báo in, báo điện tử, bản tin, trang thông tin điện tử của bộ, ngành và các địa phương. Hàng chục triệu người dân đã tiếp cận với các thông điệp của Tháng hành động ở trung ương và địa phương.

- Năm 2019, Lễ phát động “Năm An toàn cho phụ nữ và trẻ em” có sự tham dự của lãnh đạo Đảng, Thủ tướng Chính phủ và các đồng chí lãnh đạo

---

<sup>2</sup> Luật Biên phòng Việt Nam, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Phòng, chống nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người, Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng

các bộ, ngành, địa phương, đại diện của các cơ quan, tổ chức qua đó thể hiện sự cam kết và cùng hành động của các cấp, các ngành.

- Các Bộ, ngành, địa phương đã tổ chức nhiều cuộc hội thảo, tập huấn để định hướng các cơ quan thông tấn báo chí và phóng viên nhằm nâng cao nhận thức về giới và bình đẳng giới cho các cấp, các ngành, các cơ quan quản lý nhà nước và mọi tầng lớp nhân dân.

- Bên cạnh việc tiếp tục tuyên truyền những nội dung cơ bản về Luật bình đẳng giới, các bộ, ban, ngành còn tuyên truyền các chính sách, pháp luật mới được ban hành có liên quan đến bình đẳng giới.

### 3. Công tác quản lý nhà nước về bình đẳng giới

#### a) Tổ chức, bộ máy làm công tác bình đẳng giới

Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 về một số vấn đề tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, tinh gọn, hoạt động, hiệu lực, hiệu quả, các địa phương đã tích cực, chủ động trong việc tinh gọn bộ máy quản lý nhà nước về bình đẳng giới, đồng thời vẫn đảm bảo duy trì được nhân lực thực hiện công tác này. 63/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã kiện toàn Phòng Bình đẳng giới và Trẻ em<sup>3</sup>.

#### b) Nâng cao năng lực thực hiện công tác bình đẳng giới

- Các bộ, ngành và địa phương tiếp tục tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ công tác bình đẳng giới, lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng chính sách, pháp luật, chương trình góp phần nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ (như đã báo cáo phần trên).

- Việc nâng cao năng lực lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật cho các cán bộ pháp chế ở các bộ, ngành, địa phương cũng được chú trọng hơn thông qua các lớp tập huấn chuyên sâu; hội thảo tập huấn cho các thành viên ban soạn thảo, tổ biên tập các văn bản quy phạm pháp luật và các hoạt động triển khai Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Các khóa tập huấn nâng cao kiến thức và kỹ năng về công tác bình đẳng giới đã được tổ chức định kỳ, hướng đến nhiều nhóm đối tượng khác nhau như: đối tượng là cán bộ làm công tác bình đẳng giới các bộ, ngành và cán bộ cấp tỉnh; kỹ năng lồng ghép giới trong lĩnh vực lao động - việc làm và bồi dưỡng nâng cao kiến thức về bình đẳng giới cho cán bộ cấp xã; triển khai mô hình Thành phố an toàn với trẻ em gái<sup>4</sup>; phòng, chống quấy rối tình dục nơi làm

<sup>3</sup> Quảng Ninh giữ nguyên Phòng Bình đẳng giới

<sup>4</sup> Tổ chức 06 lớp tập huấn nâng cao năng lực về quản lý nhà nước về bình đẳng giới với sự tham gia gần 800 đại biểu làm công tác bình đẳng giới tại các bộ, ngành và cán bộ cấp tỉnh; triển khai 6 lớp tập huấn

việc cho công nhân tại một số doanh nghiệp; về lao động di cư có trách nhiệm giới; các chuyên đề liên quan đến định hướng truyền thông về bình đẳng giới, bạo lực trên cơ sở giới, các hoạt động cung cấp dịch vụ về bình đẳng giới, tập huấn trực tuyến kiến thức và kỹ năng về giới trong luật pháp, đào tạo giảng viên nguồn cho công tác đánh giá tác động giới trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật...

c) Công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại tố cáo việc thực hiện pháp luật về bình đẳng giới

- Đã triển khai thanh tra việc thực hiện pháp luật bình đẳng giới tại 05 địa phương (tại cả 3 cấp)<sup>6</sup>; tổ chức kiểm tra liên ngành tại 06 địa phương và một số bộ, ngành<sup>7</sup>.

Kết quả kiểm tra cho thấy, công tác cán bộ nữ đã có tiến bộ trên nhiều lĩnh vực: các hoạt động duy trì thường xuyên; có quy chế, phân công nhiệm vụ theo quy định; các hoạt động phối hợp liên ngành bước đầu đã được quan tâm triển khai; nhiều địa phương có cách làm hay, sáng tạo trong công tác quy hoạch để tạo điều kiện cho cán bộ nữ.

Qua thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật lao động tại 05 Tổng công ty<sup>8</sup> không phát hiện các sai phạm về thực hiện chính sách đối với lao động nữ.

Việc thực hiện pháp luật về bình đẳng giới có nhiều tiến bộ, thể hiện rõ nhất ở chỗ một số địa phương đã quan tâm nghiên cứu và có những kiến nghị cụ thể liên quan đến triển khai chính sách, luật pháp đối với phụ nữ như: sửa đổi, bổ sung Luật bình đẳng giới, Luật phòng, chống bạo lực gia đình; nghiên cứu lồng ghép nội dung bình đẳng giới vào giảng dạy tại các bậc học, ngành học; đưa tiêu chí thi đua, đánh giá các địa phương về công tác bình đẳng giới; xây dựng phần mềm quản lý dữ liệu thống kê, báo cáo số liệu về bình đẳng giới thống nhất trên toàn quốc.

---

kỹ năng lồng ghép giới trong lĩnh vực lao động – việc làm và 4 lớp bồi dưỡng nâng cao kiến thức về bình đẳng giới cho cán bộ cấp xã với gần 600 đại biểu; 07 lớp tập huấn cho 258 đại biểu của 7 địa phương đại diện cho 3 miền về triển khai mô hình Thành phố an toàn với trẻ em gái.

<sup>6</sup> Phú Thọ, Đắk Lắk, Thừa Thiên Huế, Vĩnh Long và Bến Tre: Kết quả thanh tra cho thấy một số lỗi vi phạm như: Ủy ban nhân dân các cấp chưa xây dựng kế hoạch và triển khai Đề án Phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới giai đoạn 2016 – 2020 tầm nhìn đến năm 2030, chưa thực hiện lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016 – 2020; một số chỉ tiêu về tỷ lệ nữ tham gia Quốc hội, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh không đạt; chưa triển khai chính sách giảm thuế đối với người sử dụng lao động có sử dụng nhiều lao động nữ; chưa thực hiện tốt các nội dung thông tin, giáo dục, truyền thông về giới và bình đẳng giới; Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam, Hội Liên hiệp phụ nữ cấp tỉnh chưa xây dựng kế hoạch giám sát chuyên đề về bình đẳng giới; chưa tiến hành thanh tra, kiểm tra về bình đẳng giới.

<sup>7</sup> Bình Dương, Đồng Nai, Nghệ An, Thừa Thiên Huế, Lạng Sơn, Lào Cai, Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam, Bộ Công Thương, Bộ Công an.

<sup>8</sup> Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam; Tổng công ty bia rượu nước giải khát Sài Gòn; Tổng công ty Xây dựng công nghiệp Việt Nam; Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam; Tổng công ty Bưu điện Việt Nam

- Mặc dù việc thực hiện pháp luật về bình đẳng giới đã có nhiều tiến bộ nhưng cũng còn một số tồn tại như: nhiều chỉ tiêu chưa đạt theo Nghị quyết 11-NQ/TW của Bộ Chính trị và Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2016 – 2020; chất lượng quy hoạch cán bộ nữ chưa cao, dẫn đến khoảng cách khá lớn giữa quy hoạch và bổ nhiệm cán bộ.

d) Công tác nghiên cứu, thống kê, công bố thông tin, số liệu về bình đẳng giới

Bộ chỉ tiêu thống kê Phát triển giới quốc gia mới gồm 78 chỉ tiêu thuộc 06 nhóm: dân số và nhân khẩu học; lao động, việc làm và tiếp cận với các nguồn lực; lãnh đạo, quản lý; giáo dục và đào tạo; y tế và các dịch vụ liên quan; bạo lực trên cơ sở giới, an toàn xã hội đã được ban hành<sup>9</sup>.

- Năm 2019, Tổng cục Thống kê đã tiến hành Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, kết quả sơ bộ Tổng điều tra cho thấy nhiều số liệu được công bố đã có tách biệt giới như tỷ lệ kết hôn của dân số nam – nữ từ 15 tuổi trở lên, tỷ lệ dân số trong độ tuổi đi học phổ thông hiện đang đi học, tỷ lệ dân số trên 15 tuổi biết đọc biết viết ...

đ) Xây dựng, duy trì các mô hình cung cấp dịch vụ, hỗ trợ bình đẳng giới

Một số mô hình cung cấp dịch vụ bình đẳng giới đã được triển khai thí điểm tại một số địa phương trong năm 2018 như: Trung tâm công tác xã hội cung cấp dịch vụ về bình đẳng giới; Cơ sở trợ giúp nạn nhân bạo lực trên cơ sở giới; Câu lạc bộ phụ nữ có nguy cơ bị ép kết hôn với người nước ngoài; Thành phố an toàn và thân thiện với phụ nữ và trẻ em gái; Mô hình Địa chỉ tin cậy - Nhà tạm lánh tại cộng đồng...;

Kinh phí hoạt động được hỗ trợ từ các Chương trình đã được phê duyệt, một số địa phương đã bố trí từ nguồn kinh phí của địa phương để triển khai thực hiện các mô hình. Việc triển khai các mô hình đã mang lại hiệu quả rõ rệt nên nhiều địa phương cam kết tiếp tục triển khai và chủ động bố trí kinh phí địa phương để triển khai thực hiện.

e) Kinh phí cho hoạt động bình đẳng giới

Các cơ quan chức năng đã chủ động điều hành, phân bổ ngân sách cho hoạt động bình đẳng giới tại các bộ, ngành và địa phương để triển khai Chiến lược, Chương trình hành động quốc gia về bình đẳng giới, cụ thể như sau:

- Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011 - 2020 theo Quyết định số 2351/QĐ-TTg ngày 24 tháng 12 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ: kinh phí được bố trí trong dự toán chi thường xuyên của các bộ, ngành, địa phương theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành.

---

<sup>9</sup> Thông tư số 10/2019/TT-BKHĐT ngày 30/7/2019

- Chương trình hành động quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2016 – 2020 và Đề án Phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới giai đoạn 2016 – 2020, tầm nhìn đến năm 2030: Năm 2018 ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho các bộ, ngành, địa phương là 25.250 triệu đồng; năm 2019 là 49.510 triệu đồng, trong đó cho các tỉnh, thành phố là 35.568 triệu đồng. Do được thông báo sớm nên nhiều địa phương đã triển khai hoạt động ngay từ đầu năm, tiến độ giải ngân 6 tháng ước đạt khoảng 50%.

#### g) Hoạt động hợp tác quốc tế về bình đẳng giới

Việt Nam tiếp tục khẳng định là quốc gia có trách nhiệm trong việc tham gia các diễn đàn hợp tác đa phương và song phương về bình đẳng giới; đẩy mạnh thông tin cho cộng đồng quốc tế về chính sách và thực tiễn đảm bảo bình đẳng giới và quyền của phụ nữ, thúc đẩy những sáng kiến, đóng góp vào nỗ lực chung toàn cầu về nâng cao quyền năng cho phụ nữ trên mọi lĩnh vực. Cụ thể:

#### - Diễn đàn Phụ nữ và Kinh tế APEC:

+ Tham dự đầy đủ Hội nghị thường niên lần thứ nhất và lần thứ 2 của Nhóm Đối tác chính sách về Phụ nữ và Kinh tế APEC năm 2018 (PPWE 1 và PPWE 2) vào tháng 5 và tháng 9 năm 2018 tại Port Moreby, thủ đô của Papua Niu-gi-nê. Đặc biệt, với vai trò là đồng chủ trì Diễn đàn Phụ nữ và Kinh tế APEC lần thứ 8 và tiếp tục truyền tải sáng kiến của Việt Nam năm 2017, Việt Nam tham gia vào nhóm làm việc của PPWE để thiết kế dự thảo Kế hoạch hành động PPWE giai đoạn mới. Nội dung ưu tiên của Diễn đàn năm 2018 là thúc đẩy bao trùm giới trong thời kỳ cách mạng công nghiệp 4.0 hướng tới những cơ hội cho phụ nữ và giảm thiểu nguy cơ của việc nới rộng khoảng cách giới nếu như không có cách tiếp cận công bằng và hệ thống.

#### - Hợp tác về bình đẳng giới trong khuôn khổ Liên hợp quốc:

+ Việt Nam đã chủ động trao đổi và chia sẻ tại các diễn đàn của Liên hợp quốc về thành tựu xây dựng và thực thi chính sách và thực tiễn bảo đảm quyền bình đẳng giới. Đồng thời, đề xuất sáng kiến thúc đẩy bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ; chủ động đóng góp ý kiến, quan điểm vào các dự thảo nghị quyết có nội dung liên quan tới bình đẳng giới; tham gia đồng bảo trợ, đồng thuận các nghị quyết về phòng, chống bạo lực đối với phụ nữ, bảo vệ phụ nữ khỏi tình trạng mua bán người, xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ.

+ Lãnh đạo Đảng, Nhà nước cùng các bộ, ngành đã tham gia chủ động và hiệu quả vào các quyết sách của Hội nghị Thượng đỉnh Phụ nữ toàn cầu tại thành phố Sydney - Australia năm 2018 với chủ đề “Xây dựng các nền kinh tế chia sẻ giá trị chung”. Tại Hội nghị, Việt Nam đã nhấn mạnh quan điểm “Bảo đảm bình đẳng giới và tăng cường cơ hội cho phụ nữ phải luôn được xem là một trong những trụ cột ưu tiên”.

+ Chính phủ đang chỉ đạo các bộ, ngành tích cực xây dựng: Báo cáo định kỳ lần thứ 9 tình hình thực hiện Công ước CEDAW, dự kiến báo cáo sẽ được trình lên Ủy ban CEDAW vào Quý III năm 2020; Báo cáo rà soát quốc gia 25 năm thực hiện Cương lĩnh hành động Bắc Kinh tại Việt Nam về thúc đẩy bình đẳng giới và đảm bảo quyền cho phụ nữ, báo cáo đã được nộp cho Liên hợp quốc vào đầu tháng 10 năm 2019.

+ Việt Nam đã cử đoàn đại biểu tham dự Khóa họp lần thứ 63 của Ủy ban Địa vị Phụ nữ Liên hợp quốc diễn ra tại thành phố New York, Mỹ. Khóa họp có chủ đề “Hệ thống an sinh xã hội, tiếp cận dịch vụ công và cơ sở hạ tầng bền vững vì mục tiêu bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ và trẻ em” đã thu hút sự tham gia của 03 đoàn cấp Phó Tổng thống, 01 đoàn cấp Thủ tướng, 02 đoàn cấp Phó Thủ tướng và hơn 100 đoàn cấp Bộ trưởng, 1.850 đại biểu chính thức đại diện cho các Chính phủ và các tổ chức quốc tế và hơn 5.200 đại biểu đến từ các tổ chức phi chính phủ.

- Hợp tác về phụ nữ trong ASEAN: tổ chức thành công Hội nghị Bộ trưởng Phụ nữ ASEAN lần thứ 3 (AMMW) với chủ đề “An sinh xã hội đổi mới với phụ nữ và trẻ em gái hướng tới tầm nhìn ASEAN 2025” và các cuộc họp liên quan tại Việt Nam. Đồng thời, Việt Nam tích cực tham gia và thúc đẩy hợp tác giữa ASEAN liên quan tới an sinh xã hội cho phụ nữ và trẻ em gái, hướng tới đảm nhiệm vai trò Chủ tịch ASEAN của Việt Nam vào năm 2020.

- Hợp tác với các tổ chức quốc tế và đối tác phát triển: đẩy mạnh hợp tác song phương và đa phương về bình đẳng giới. Tiếp tục hợp tác hiệu quả với các Đại sứ quán, Cơ quan hợp tác quốc tế, các cơ quan Liên hợp quốc tại Việt Nam nhằm tăng cường hỗ trợ tài chính, kỹ thuật để thúc đẩy việc thực hiện hiệu quả các mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới.

## **II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU QUỐC GIA VỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI**

1. Mục tiêu “Tăng cường sự tham gia của phụ nữ vào các vị trí quản lý, lãnh đạo, nhằm từng bước giảm dần khoảng cách giới trong lĩnh vực chính trị”

- Các chỉ tiêu của mục tiêu này về cơ bản đã được thực hiện và đánh giá từ đầu nhiệm kỳ, kết quả thực hiện đã được đề cập tại Báo cáo số 454/BC-CP ngày 17 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ gửi Quốc hội.

- Hiện nay, tỷ lệ nữ Đại biểu Quốc hội là 27,12% (131/483)<sup>10</sup>; cả nước hiện có 7/63 nữ Bí thư tỉnh ủy; Tỷ lệ các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có lãnh đạo nữ đạt 47% (14/30)<sup>11</sup> tăng 7% so với năm 2017, trong

<sup>10</sup> Số liệu tính đến tháng 8 năm 2019.

<sup>11</sup> Số liệu tổng hợp của Ủy ban quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam đến tháng 7/2019.



đó có thêm 03 đồng chí nữ lãnh đạo chủ chốt được bổ nhiệm tại Bộ Tư pháp, Ủy ban Dân tộc và Văn phòng Chính phủ. Tính đến tháng 4/2019, cả nước hiện có 14/128 nữ Phó Bí thư, 8/63 Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, 31 nữ Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; 18 nữ Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Kết quả thống kê của Bộ Lao động –Thương binh và Xã hội tại 36 cơ quan Trung ương và 63 tỉnh, thành phố (thời điểm 01 tháng 7 năm 2019) có 3.327 nữ cán bộ, công chức, viên chức giữ chức vụ từ Phó Giám đốc Sở và tương đương trở lên (phụ cấp chức vụ từ 0,7 trở lên) (*Phụ lục II, III, IV về số liệu nữ lãnh đạo Bộ, ngành, cơ quan trung ương và địa phương gửi kèm theo*). Trong đó một số Bộ được đánh giá là làm tốt công tác cán bộ nữ và có tỷ lệ nữ cán bộ, công chức làm lãnh đạo quản lý khá cao, điển hình như:

+ Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch: 01 nữ Thứ trưởng, 02 nữ Phó Tổng cục trưởng, 08 nữ Vụ trưởng và tương đương, 14 nữ Phó Vụ trưởng và tương đương, 38 nữ lãnh đạo đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Bộ.

+ Bộ Ngoại giao: 07 nữ Vụ trưởng và tương đương, 33 nữ Phó Vụ trưởng và tương đương, 11 nữ đại sứ.

+ Văn phòng Chính phủ : 01 nữ Thứ trưởng, 06 nữ Vụ trưởng và tương đương, 39 nữ Phó Vụ trưởng và tương đương.

Tuy nhiên, trong bảng xếp hạng toàn cầu, tỷ lệ nữ tham gia chính trị đã tụt 02 bậc do tốc độ tăng của các quốc gia (99/149 quốc gia so với 97/144 quốc gia (2017)<sup>12</sup> .

2. Mục tiêu “Giảm khoảng cách giới trong lĩnh vực kinh tế, lao động, việc làm; tăng cường sự tiếp cận của phụ nữ nghèo ở nông thôn, phụ nữ người dân tộc thiểu số đối với các nguồn lực kinh tế, thị trường lao động”

a) Chỉ tiêu 1: Hằng năm, trong tổng số người được tạo việc làm mới, bảo đảm ít nhất 40% cho mỗi giới (nam và nữ).

Kết quả sơ bộ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, dân số Việt Nam hiện nay là 96.208.984 người, trong đó dân số nam là 47.881.061 người (chiếm 49,8%), dân số nữ là 48.327.923 người (chiếm 50,2%).

Năm 2018, tạo việc làm cho 1.506.000 người lao động, trong đó lao động nữ chiếm 48% tổng số việc làm được tạo ra.

Quý I/2019, số người có việc làm là 54,32 triệu, trong đó tỷ trọng người có việc làm là nữ chiếm 47,75%<sup>13</sup>, trong 6 tháng đầu năm 2019, đã tạo việc làm cho 710.000 người lao động, trong đó lao động nữ chiếm 48% tổng số việc làm được tạo ra<sup>14</sup> .

<sup>13</sup> Viện Khoa học Lao động - Xã hội.

<sup>13</sup> Viện Khoa học Lao động - Xã hội.

<sup>14</sup> Cục Việc làm.

b) Chỉ tiêu 2: Tỷ lệ nữ làm chủ doanh nghiệp đạt từ 35% vào năm 2020

- Chính phủ đã ban hành Nghị định số 39/2018/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2018 quy định chi tiết một số điều của Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, theo đó các doanh nghiệp này được ưu tiên hỗ trợ trước; được miễn học phí khi tham gia các khóa đào tạo. Những hỗ trợ này nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp do nữ làm chủ, đặc biệt là tại khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa.

- Theo số liệu Điều tra Lao động việc làm năm 2018, tỷ lệ nữ làm chủ cơ sở trên phạm vi toàn quốc là 26,54%, tuy nhiên có khoảng cách khá lớn về tỷ lệ này tại khu vực thành thị và nông thôn (31,6% tại thành thị và 18,7% tại nông thôn)<sup>15</sup>.

Theo tiêu chí đánh giá của quốc tế, tỷ lệ nữ chủ doanh nghiệp của Việt Nam đạt 31,3% trên tổng số chủ doanh nghiệp và xếp thứ 6/57 quốc gia được xếp hạng (năm 2017 chỉ tiêu này là 7/54)<sup>16</sup>. Việt Nam đang là quốc gia duy nhất của Châu Á có mặt trong 10 nước cao nhất toàn cầu về chỉ số này và tiếp tục duy trì thứ hạng về chỉ số cơ hội và tham gia vào nền kinh tế của phụ nữ (năm 2018 là 33/149, năm 2017 là 33/144)<sup>17</sup>.

c) Chỉ tiêu 3: Tỷ lệ lao động nữ nông thôn dưới 45 tuổi được đào tạo nghề và chuyên môn kỹ thuật đạt 50% vào năm 2020

Năm 2018, đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho lao động nữ, đặc biệt ở khu vực nông thôn được chú trọng, trong đó 82% lao động nữ được đào tạo có việc làm. Kết quả này đã góp phần tích cực trong việc hoàn thành chỉ tiêu trên. Tuy nhiên, đến nay chưa thống kê được số liệu theo yêu cầu của chỉ tiêu.

d) Chỉ tiêu 4: Tỷ lệ nữ ở vùng nông thôn nghèo, vùng dân tộc thiểu số có nhu cầu được vay vốn ưu đãi từ các chương trình việc làm, giảm nghèo và các nguồn tín dụng chính thức đạt 100% vào năm 2020

Năm 2018, thông qua Quỹ Quốc gia về việc làm góp phần hỗ trợ giải quyết việc làm cho 147.662 lao động, trong đó có 110.445 lao động nữ (chiếm 74,8%). Ngoài ra, Quỹ Quốc gia về việc làm còn dành riêng một kênh quản lý nguồn vốn cho Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam để giải quyết việc làm cho các hội viên với doanh số cho vay là 21.478 triệu đồng hỗ trợ tạo việc làm cho 1.364 lao động trong đó 908 lao động nữ.

Tuy nhiên, việc thống kê kết quả thực hiện chỉ tiêu này vẫn chưa thu thập được như đã được đề cập tại Báo cáo số 454/BC-CP ngày 19 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ gửi Quốc hội.

3. Mục tiêu “Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nữ, từng bước bảo đảm sự tham gia bình đẳng giữa nam và nữ trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo”

<sup>15</sup> Viện Hoa học Lao động – Xã hội.

<sup>16</sup> Chỉ số nữ làm chủ doanh nghiệp của Mastercard năm 2018.

<sup>17</sup> Báo cáo Khoảng cách Giới toàn cầu năm 2018 của Diễn đàn Kinh tế thế giới.

a) Chỉ tiêu 1: Vào năm 2020, tỷ lệ biết chữ của nữ trong độ tuổi từ 15 - 60 đạt ngang bằng với nam (98%), trong đó tỷ lệ ở 14 tỉnh có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn đạt 94%, tỷ lệ người dân tộc thiểu số biết chữ đạt 90%

Theo thống kê, năm 2018 tỷ lệ biết chữ của nữ trong độ tuổi từ 15 - 60 là 97,3% (28.667.610 người); người dân tộc thiểu số biết chữ trong độ tuổi từ 15 - 60 là 8.220.652 (đạt tỷ lệ 94%). Trong đó, tỷ lệ nữ dân tộc thiểu số biết chữ trong độ tuổi 15 - 60 là 4.010.598 (đạt tỷ lệ 92,85%).

Tổng hợp của Bộ Giáo dục và Đào tạo đến tháng 6 năm 2019, tỷ lệ biết chữ của nữ trong độ tuổi từ 15 - 60 là 97,37%, trong đó nữ DTTS trong độ tuổi 15 - 60 biết chữ là 92,78%.

- Tỷ lệ biết chữ của nữ trong độ tuổi từ 15 - 60 ở 14 tỉnh có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn<sup>18</sup> là 92,75%; trong đó nữ DTTS trong độ tuổi 15 - 60 biết chữ là 90,23%.

- Tỷ lệ người dân tộc thiểu số biết chữ trong độ tuổi 15 - 60 là 93,41%.

b) Chỉ tiêu 2: Tỷ lệ nữ thạc sỹ đạt 40% vào năm 2015 và 50% vào năm 2020, tỷ lệ nữ tiến sỹ đạt 20% vào năm 2015 và 25% vào năm 2020

Việc thống kê theo đúng phân tổ của chỉ tiêu này chỉ được thực hiện theo kết quả điều tra dân số (tổng điều tra dân số 10 năm/lần và điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 05 năm/lần). Kết quả đánh giá việc thực hiện chỉ tiêu này được thu thập theo Tổng Điều tra dân số và nhà ở năm 2019. Tuy nhiên hiện nay số liệu này chưa được bóc tách trong kết quả sơ bộ đã được công bố.

4. Mục tiêu “Bảo đảm bình đẳng giới trong tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe”

a) Chỉ tiêu 1: Tỷ số giới tính khi sinh không vượt quá 115 trẻ sơ sinh trai/100 trẻ sơ sinh gái vào năm 2020

Theo báo cáo của Bộ Y tế, năm 2018 tỷ số giới tính khi sinh là 115,1 bé trai/100 bé gái (tăng 1,4 điểm phần trăm so với 2017), cao bất thường so với những năm trước đây. 10 địa phương có tỷ lệ mất cân bằng giới tính khi sinh luôn ở mức cao so với cả nước gồm: Hưng Yên, Hải Dương, Bắc Ninh, Bắc Giang, Nam Định, Hòa Bình, Hải Phòng, Vĩnh Phúc, Quảng Ninh và Quảng Ngãi.

b) Chỉ tiêu 2: Giảm tỷ lệ tử vong bà mẹ liên quan đến thai sản xuống 52/100.000 trẻ đẻ sống vào năm 2020

Năm 2018, tỷ suất mắc tai biến sản khoa/100.000 ca sinh là 49/100.000, giảm so với cùng kỳ năm 2017 là 51/100.000.

---

<sup>18</sup> Theo Quyết định số 692/QĐ-TTg ngày 4/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ, gồm: An Giang; Bắc Kạn; Cao Bằng; Điện Biên; Gia Lai; Hà Giang; Kon Tum; Lai Châu; Lào Cai; Ninh Thuận; Sóc Trăng; Sơn La; Trà Vinh; Yên Bái

Đông Nam Bộ là vùng có tỷ suất tai biến sản khoa cao hơn so với cả nước. Các địa phương có tỷ lệ tai biến sản khoa  $\geq 100/100.000$  gồm Hà Nam, Hải Phòng, Quảng Trị, Tây Ninh, Bà Rịa - Vũng Tàu, thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Tháp, Cà Mau. Các tai biến sản khoa thường gặp nhất vẫn là băng huyết, tắc mạch ối và sản giật.

c) Chỉ tiêu 3: Tăng tỷ lệ phụ nữ mang thai được tiếp cận dịch vụ chăm sóc và dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con lên 50% vào năm 2020

Năm 2018, tỷ lệ phụ nữ được xét nghiệm sàng lọc HIV trước và trong khi mang thai chung toàn quốc (45,6%), tăng so với cùng kỳ năm 2017 (35,2%). Việc sàng lọc vẫn tập trung (51,2%) vào giai đoạn chuyển dạ, giảm so với năm 2017 (58,4%), nhất là ở các cơ sở y tế tuyến tỉnh.

d) Chỉ tiêu 4: Giảm tỷ lệ phá thai xuống 25/100 trẻ đẻ sống vào năm 2020

Năm 2018, toàn quốc có 159.696 trường hợp phá thai trên tổng số 1.093.758 trẻ đẻ sống, tỷ số là 14,6/100 trẻ đẻ sống, giảm cả về số ca so với năm 2017 (số ca là 185.364/1.140.739 trẻ đẻ sống và tỷ số là 16,3/100).

Về số phá thai phân bố theo tuổi thai, số phá thai trên 12 tuần trong năm 2018 đã giảm so với cùng kỳ 2017 (4.941 so với 5.826).

## 5. Mục tiêu “Bảo đảm bình đẳng giới trong lĩnh vực văn hóa và thông tin”

a) Chỉ tiêu 1: Phần đầu hàng tháng có ít nhất 02 chuyên mục tuyên truyền về bình đẳng giới trên hệ thống thông tin cơ sở tại các xã, phường, thị trấn vào năm 2020

Theo báo cáo từ các địa phương và qua theo dõi, giám sát chỉ tiêu này đã đạt: về cơ bản 100% hệ thống thông tin cơ sở tại các xã, phường, thị trấn đều dành thời lượng phát sóng cho các nội dung liên quan đến bình đẳng giới, bạo lực gia đình do nguyên nhân bất bình đẳng giới.

b) Chỉ tiêu 2: Đến năm 2020 có 100% các đài phát thanh và đài truyền hình ở trung ương và địa phương có chuyên mục, chuyên đề nâng cao nhận thức về bình đẳng giới

Qua báo cáo từ các địa phương và theo dõi thực tế, các đài phát thanh và truyền hình ở trung ương và địa phương đều có chuyên mục, chuyên đề nâng cao nhận thức về bình đẳng giới. Các nội dung về bình đẳng giới đã được lồng ghép sáng tạo, phù hợp với nhiều đối tượng khán, thính giả khác nhau<sup>19</sup>.

<sup>19</sup> Các chương trình: Nông nghiệp và nông thôn, Pháp luật và đời sống, Chuyên gia của bạn, Điểm hẹn 17h, Alo VOV1 trên Kênh VOV1; Diễn đàn các vấn đề xã hội, Gia đình Việt, Thế giới phụ nữ, Giữ lửa yêu thương, Eva làm mẹ, Mách nhỏ chị em... trên Kênh VOV2; Chương trình 360 ngày hạnh phúc, Phía sau tội ác, Giải đáp pháp luật trên Kênh VOV Giao thông; Chương trình Hãy nghe con nói, Lãng kính nhỏ, Phim hoạt hình lồng ghép nội dung bình đẳng giới trên Kênh truyền hình Kỹ thuật số VTC; Diễn đàn các vấn đề xã hội, Sống để yêu thương

Các chuyên mục về bình đẳng giới cũng đã được chú trọng biên dịch ra nhiều thứ tiếng dân tộc thiểu số khác nhau như Thái, Mông, Dao, Ê đê, K'ho, Gia Rai, Bana, Xê đăng, Chăm, Kh'mer với các hình thức tuyên truyền dễ hiểu, dễ nhớ nhất nhằm nêu gương các điển hình người tốt, việc tốt, phê phán những biểu hiện không đúng, sai lệch về cách ứng xử trong gia đình và ngoài xã hội.

6. Mục tiêu “Bảo đảm bình đẳng giới trong đời sống gia đình, từng bước xóa bỏ bạo lực trên cơ sở giới”

a) Chỉ tiêu 1: Rút ngắn khoảng cách về thời gian tham gia công việc gia đình của nữ so với nam xuống 1,5 lần vào năm 2020

Theo số liệu từ Báo cáo “Công việc chăm sóc không lương - San sẻ là yêu thương” do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với tổ chức Action Aid Việt Nam thực hiện năm 2017, thời gian làm việc nhà của nữ gấp 1,62 lần so với nam giới.

Tuy nhiên đến nay, chưa có số liệu cập nhật mới về chỉ tiêu này do không thực hiện được điều tra, nghiên cứu nào.

b) Chỉ tiêu 2: Đến năm 2020 ít nhất 50% số nạn nhân của bạo lực gia đình được phát hiện được tư vấn về tâm lý, pháp lý, được hỗ trợ và chăm sóc sức khỏe tại các cơ sở trợ giúp nạn nhân của bạo lực gia đình và đạt 75% số người gây bạo lực gia đình được phát hiện ở mức chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự được tư vấn tại các cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình

- Theo số liệu tổng hợp từ 61/63 địa phương<sup>20</sup>, có 10.366 vụ bạo lực gia đình, trong đó: số người gây bạo lực gia đình là 9.763 người (nam chiếm 86,32%, nữ chiếm 13,68%); số người bị bạo lực gia đình là 9.462 người (nam chiếm 14,86%, nữ chiếm 85,14%):

+ Tổng số lượt được hỗ trợ là 8.580, trong đó được tư vấn (tâm lý, pháp lý) là 6.035 ca chiếm 63,8%;

+ Chăm sóc hỗ trợ sau khi bị bạo lực là 1.670 ca chiếm 17,65%;

+ Hỗ trợ (cai nghiện rượu, điều trị rối loạn tâm thần do chất gây nghiện) là 334 ca, chiếm 3,5%;

+ Đào tạo nghề, giới thiệu việc làm 541 ca, chiếm 5,72%.

- Năm 2018, toàn quốc phát hiện 1.356 vụ xâm hại trẻ em, giảm 236 vụ (tương đương 15%) so với năm 2017; nạn nhân là trẻ em gái 1.223 em (chiếm 90%).

---

<sup>20</sup> Chưa tổng hợp số liệu của Tuyên Quang và Kon Tum

Đối tượng bạo lực, xâm hại trẻ em thường là người có trách nhiệm nuôi dưỡng, quản lý, giáo dục trẻ em. Một số địa phương xảy ra nhiều vụ án xâm hại trẻ em như: Hà Nội, Tây Ninh, Đồng Nai, An Giang, Bạc Liêu, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu.

c) Chỉ tiêu 3: Có 100% số nạn nhân bị buôn bán trở về thông qua trao trả, được giải cứu, số nạn nhân bị buôn bán tự trở về được phát hiện được hưởng các dịch vụ hỗ trợ và tái hòa nhập cộng đồng

- Năm 2018, các cơ quan chức năng đã xác minh, giải cứu, tiếp nhận gần 1.500 trường hợp, trong đó xác định 490 trường hợp là nạn nhân bị mua bán. 100% nạn nhân tiếp nhận được hỗ trợ ban đầu, tư vấn tâm lý, khám sức khỏe, trợ giúp pháp lý theo quy định của pháp luật; nhiều địa phương hỗ trợ nạn nhân vay vốn, ổn định cuộc sống và phát triển kinh tế gia đình. Có 236 nạn nhân bị mua bán trở về được hỗ trợ thông qua ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

Công tác hỗ trợ nạn nhân bị mua bán trở về được các địa phương quan tâm thực hiện như:

+ Điện Biên thực hiện hỗ trợ cho 11 nạn nhân bị mua bán, trong đó giải cứu 03 vụ mua bán người với 05 nạn nhân, hỗ trợ tái hòa nhập cộng đồng cho 06 nạn nhân, tổng kinh phí hỗ trợ là 410.810.000 đồng;

+ Yên Bái tiếp nhận 12 nạn nhân bị mua bán từ nước ngoài trở về, hỗ trợ tái hòa nhập cộng đồng cho 04 nạn nhân với tổng số tiền là 12.000.000 đồng (hỗ trợ khó khăn ban đầu là 4.000.000 đồng, hỗ trợ học nghề dưới 3 tháng là 8.000.000 đồng).

Từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2019, tổng đài 111 (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội) đã tiếp nhận, tư vấn cho 764 ca mua bán người; kết nối, chuyển tuyến để giải cứu và hỗ trợ 16 nạn nhân. Các cơ quan chức năng đã lập hồ sơ, tiến hành các thủ tục hỗ trợ cho nạn nhân bị mua bán trở về theo quy định; xác minh, giải cứu, tiếp nhận 137 trường hợp là nạn nhân bị mua bán. 100% nạn nhân tiếp nhận được hỗ trợ ban đầu, sắp xếp chỗ ăn ở an toàn, tư vấn tâm lý, chăm sóc sức khỏe, trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu, được chuyển tuyến về gia đình và các cơ sở hỗ trợ nạn nhân khác an toàn. Điển hình, tỉnh Điện Biên đã hỗ trợ cho 08 nạn nhân bị mua bán với tổng kinh phí giải cứu và hỗ trợ là 77.685.800 đồng.

## 7. Mục tiêu “Nâng cao năng lực quản lý nhà nước về bình đẳng giới”

- Chỉ tiêu 1 và 2: Phân đầu đến năm 2020 có 100% dự thảo văn bản quy phạm pháp luật được xác định có nội dung liên quan đến bình đẳng giới hoặc có vấn đề bất bình đẳng giới, phân biệt đối xử về giới được lồng ghép vấn đề

bình đẳng giới; có 100% thành viên các Ban soạn thảo, Tổ biên tập xây dựng dự thảo văn bản quy phạm pháp luật được xác định có nội dung liên quan đến bình đẳng giới hoặc có vấn đề bất bình đẳng giới, phân biệt đối xử về giới đã được tập huấn kiến thức về giới, phân tích giới và lồng ghép giới.

Năm 2018, nội dung lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật đã được chú trọng thực hiện. Tuy nhiên, việc thu thập số liệu trên toàn quốc về lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong dự thảo văn bản quy phạm pháp luật chỉ thống kê được một phần thông tin về số văn bản quy phạm pháp luật được lồng ghép vấn đề bình đẳng giới tại trung ương và cấp tỉnh (năm 2017 là 278 văn bản).

Qua theo dõi báo cáo hằng năm của các bộ, ngành và địa phương, về cơ bản đội ngũ cán bộ, công chức tại các bộ, ngành và địa phương đều được tham gia các khóa tập huấn kiến thức về giới, phân tích giới và lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật.

- Chỉ tiêu 3 và 4: Phân đầu đến năm 2020 các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương bố trí đủ cán bộ làm công tác bình đẳng giới; hình thành đội ngũ cộng tác viên, tình nguyện viên tham gia công tác bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ; 100% cán bộ, công chức, viên chức làm công tác bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ ở các cấp, các ngành được tập huấn nghiệp vụ ít nhất một lần.

Hiện nay 63/63 địa phương đã sắp xếp, bố trí cán bộ thực hiện công tác bình đẳng giới tại cấp tỉnh, huyện. Tuy nhiên, đa phần cán bộ làm công tác bình đẳng giới vẫn làm đồng thời nhiều công việc (Trừ Quảng Ninh có Phòng Bình đẳng giới riêng). Theo báo cáo của các bộ, ngành và địa phương, 100% cán bộ, công chức, viên chức làm công tác bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ ở các cấp, các ngành thường xuyên được tập huấn, bồi dưỡng, nâng cao kiến thức hằng năm.

### **III. ĐÁNH GIÁ, KIẾN NGHỊ**

#### **1. Kết quả**

- Công tác bình đẳng giới tiếp tục nhận được sự quan tâm, chỉ đạo của Đảng, giám sát của Quốc hội. Chính phủ đã chỉ đạo các cấp, các ngành, địa phương triển khai nhiều chương trình, chính sách quan trọng nhằm thúc đẩy công tác bình đẳng giới; thẩm định lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; kiểm tra, giám sát việc thực hiện Luật bình đẳng giới ở các bộ, ngành và địa phương. Phát hiện, giải quyết kịp thời những vướng mắc, phát sinh trong quá trình thực hiện.

- Thực hiện Điều 25 Luật bình đẳng giới và Điều 13 Luật hoạt động

giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân, Chính phủ đã báo cáo đầy đủ Quốc hội việc thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới, đồng thời chỉ đạo các bộ, ngành chức năng nghiêm túc triển khai thực hiện các kiến nghị của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Ủy ban về các vấn đề xã hội của Quốc hội.

- Hệ thống chính sách, pháp luật về bình đẳng giới tiếp tục được quan tâm, hoàn thiện, trong đó có nhiều chính sách đặc thù nhằm tạo điều kiện và tăng cường sự tham gia của phụ nữ trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội. Việc lồng ghép vấn đề bình đẳng giới đã được các bộ, ngành quan tâm thực hiện và từng bước có hiệu quả thiết thực. Chính phủ cũng đã tiến hành điều chỉnh, bổ sung một số nội dung của Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020 để đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế hiện nay.

- Nhận thức của bản thân phụ nữ về vai trò, vị trí trong gia đình và xã hội đã có nhiều tiến bộ, nhất là nữ cán bộ, công chức, viên chức, nữ doanh nhân, nữ trí thức, nữ cán bộ lãnh đạo, quản lý. Ngày càng có nhiều phụ nữ nỗ lực, tự tin vươn lên, khẳng định mình trong các lĩnh vực của đời sống xã hội; trình độ học vấn, năng lực chuyên môn, đời sống vật chất, tinh thần được nâng lên.

- Công tác bình đẳng giới đã đạt nhiều tiến bộ được cộng đồng quốc tế đánh giá cao: đứng thứ 6/57 quốc gia về tỷ lệ nữ làm chủ doanh nghiệp<sup>21</sup>; 56/156 quốc gia (69,7 điểm) trong thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững (tăng 9 bậc so với năm 2017 là 68/157) và 26/156 (79,8 điểm) quốc gia trong thực hiện mục tiêu 5 về bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ<sup>22</sup>; 77/149 quốc gia về chỉ số khoảng cách giới<sup>23</sup>.

- Lĩnh vực bình đẳng giới tiếp tục nhận được sự quan tâm hợp tác và hỗ trợ từ các tổ chức quốc tế, tạo điều kiện để Việt Nam thực hiện các cam kết quốc tế về bình đẳng giới và tăng quyền năng cho phụ nữ.

## 2. Tồn tại, hạn chế

### a) Việc triển khai công tác bình đẳng giới:

- Triển khai công tác bình đẳng giới tại một số đơn vị, địa phương còn mang tính hình thức, chưa được quan tâm thực chất để đạt được hiệu quả mong muốn.

- Lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng chiến lược, chương trình, kế hoạch và dự án phát triển kinh tế - xã hội tại các bộ, ngành, địa phương còn ở mức độ hạn chế, thực hiện còn mang tính hình thức và chưa đi vào thực chất.

<sup>21</sup> Chỉ số về nữ làm chủ doanh nghiệp của Mastercard năm 2018

<sup>22</sup> Báo cáo về dữ liệu thực hiện các Mục tiêu Phát triển bền vững năm 2018

<sup>23</sup> Báo cáo Khoảng cách Giới toàn cầu năm 2018 của Diễn đàn Kinh tế thế giới



- Công tác phát triển, tạo nguồn cán bộ nữ chưa được quan tâm đúng mức. Các bộ, ngành và địa phương hầu như chưa có chính sách riêng đủ mạnh để hỗ trợ, khuyến khích cán bộ, công chức, viên chức tham gia đào tạo, bồi dưỡng. Việc phát hiện và giới thiệu nguồn cán bộ nữ chưa được triển khai hiệu quả và mang tính chiến lược.

- Bất bình đẳng giới vẫn còn tồn tại rõ rệt trong nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội, sự tham gia của phụ nữ trong đời sống kinh tế lao động, việc làm vẫn gặp nhiều rào cản; nhiều vụ bạo lực, xâm hại tình dục với phụ nữ và trẻ em gái vẫn diễn ra phức tạp và vẫn còn đang là vấn đề nhức nhối trong xã hội.

- Theo xếp hạng của quốc tế, chỉ số xếp hạng về bình đẳng giới của Việt Nam bị tụt hạng so với năm 2017, chủ yếu do chỉ số về tỷ lệ nữ tham gia chính trị giảm như: chỉ số khoảng cách giới tụt 8 bậc (từ 69/144 năm 2017 xuống 77/149 năm 2018), việc thực hiện mục tiêu 5 về mục tiêu phát triển bền vững tụt 03 bậc (từ 23/157 năm 2017 xuống 26/156 năm 2018).

- Một số chỉ tiêu chưa thống kê được đầy đủ do không phù hợp với hệ thống thống kê hiện hành (Chỉ tiêu 4, Mục tiêu 2 về hỗ trợ phụ nữ vay vốn); hoặc thiếu nguồn lực để đảm bảo thực hiện (Chỉ tiêu 2, Mục tiêu 7 về dự thảo văn bản quy phạm pháp luật được lồng ghép vấn đề bình đẳng giới).

- Công tác thống kê, báo cáo: vẫn gặp nhiều khó khăn, chưa được quan tâm đúng mức. Chưa có số liệu thống kê giới được định kỳ công bố. Một số bộ, ngành chưa ban hành chế độ báo cáo thống kê cấp cơ sở, hoặc đã ban hành song chưa cập nhật, điều chỉnh, bổ sung nên không đáp ứng được yêu cầu về phân tổ theo giới tính; chưa bố trí cán bộ chuyên trách làm công tác thống kê.

#### b) Về nguồn lực thực hiện

- Về kinh phí: ngân sách thường xuyên bố trí cho triển khai hoạt động bình đẳng giới vẫn còn hạn chế, các hoạt động chủ yếu được thực hiện qua ngân sách chương trình mục tiêu và các đề án, chương trình khác do vậy không đảm bảo tính bền vững.

- Về nhân lực: đội ngũ người làm công tác bình đẳng giới tại các bộ, ngành, địa phương chưa được bố trí đầy đủ, chủ yếu là kiêm nhiệm do vậy hạn chế về kiến thức, kinh nghiệm trong triển khai thực hiện và tham mưu công tác bình đẳng giới tại các địa phương.

#### c) Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế

- Nguyên nhân chủ quan:

+ Sự quan tâm của cấp ủy, chính quyền một số địa phương, bộ, ngành (nhất là người đứng đầu) còn chưa thật sự sát sao, chưa thực chất nên chưa

dành nguồn lực thỏa đáng cho công tác bình đẳng giới tại cơ quan, đơn vị, địa phương.

+ Một số chỉ tiêu chưa sát thực tiễn nhưng chưa nhận được đồng thuận khi tiến hành điều chỉnh; phân tổ một số chỉ tiêu chưa đồng bộ với hệ thống chỉ tiêu thống kê của các bộ, ngành nên không đủ căn cứ đánh giá kết quả.

+ Nhận thức về vấn đề bình đẳng giới của một bộ phận tầng lớp nhân dân và cán bộ còn hạn chế. Tư tưởng trọng nam hơn nữ vẫn còn tồn tại trong một bộ phận cán bộ lãnh đạo đã tạo ra những rào cản hạn chế cho phụ nữ đề kháng định bản thân trong công việc và cuộc sống.

- Nguyên nhân khách quan:

+ Nguồn lực hỗ trợ từ các đối tác phát triển giảm xuống khi Việt Nam trở thành nước có thu nhập trung bình thấp.

+ Chưa có đủ nguồn lực và kỹ thuật thực hiện điều tra quốc gia về bình đẳng giới để đánh giá, xác định những tồn tại và thách thức đối với công tác bình đẳng giới nói chung và đối với các nhóm phụ nữ yếu thế nói riêng như lao động nữ ở khu vực phi chính thức, nữ dân tộc thiểu số, bạo lực trên cơ sở giới.

#### **IV. KIẾN NGHỊ VÀ ĐỀ XUẤT**

##### **1. Đối với Quốc hội**

- Chỉ đạo các cơ quan của Quốc hội, các Đoàn Đại biểu Quốc hội và các Đại biểu Quốc hội tăng cường hoạt động giám sát việc thực hiện pháp luật, chính sách về bình đẳng giới.

- Đẩy mạnh các hoạt động thẩm tra, giám sát lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng các luật.

- Quan tâm ưu tiên kinh phí thực hiện các mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới trong quá trình xem xét, thông qua ngân sách.

##### **2. Đối với Ủy ban Mặt trận tổ quốc và các tổ chức thành viên**

Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam và các tổ chức thành viên, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình chủ động giám sát cũng như hướng dẫn, chỉ đạo cấp cơ sở giám sát việc thực hiện pháp luật về bình đẳng giới và đảm bảo việc thực thi đầy đủ quyền con người của phụ nữ và trẻ em, nhất là tham gia xây dựng pháp luật, giám sát việc lồng ghép giới trong quá trình xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật của các cơ quan từ Trung ương đến địa phương.

## V. GIẢI PHÁP TRONG THỜI GIAN TỚI

### 1. Đẩy mạnh truyền thông nâng cao nhận thức về bình đẳng giới

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác truyền thông nâng cao nhận thức về bình đẳng giới tới mọi tầng lớp nhân dân. Xây dựng và triển khai các hoạt động truyền thông, nhân rộng các mô hình về bình đẳng giới phù hợp với đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo và đối tượng là người khuyết tật.

- Tập trung thực hiện các hoạt động truyền thông thúc đẩy bình đẳng giới trong lĩnh vực chính trị nhằm hướng tới Đại hội Đảng các cấp, bầu cử Đại biểu Quốc hội khóa XV và Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021 – 2025.

- Triển khai thực hiện Tháng hành động vì bình đẳng giới và phòng, chống bạo lực trên cơ sở giới năm 2019 nhằm tạo nên đợt cao điểm về tuyên truyền và thu hút sự quan tâm của cá nhân, gia đình, cộng đồng, cơ quan, tổ chức trong việc tăng cường sự tham gia của phụ nữ trong lĩnh vực chính trị tại các cấp, các ngành.

- Nâng cao nhận thức và trách nhiệm của cấp ủy, chính quyền nhất là phát huy vai trò của người đứng đầu cơ quan, địa phương trong thực hiện các mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới; bố trí, phân công công tác đối với nữ cán bộ, công chức, viên chức đảm bảo đúng quy định về bình đẳng giới.

2. Xây dựng, ban hành và đẩy mạnh thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về bình đẳng giới và thực hiện lồng ghép vấn đề bình đẳng giới

- Đẩy mạnh việc triển khai các giải pháp để thực hiện các chỉ tiêu của Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011 - 2020 thông qua các chương trình, đề án.

- Rà soát, đánh giá lại các chỉ tiêu của Chiến lược và nghiên cứu, xây dựng các chỉ tiêu cho giai đoạn 2021 - 2030 đảm bảo phù hợp thực tiễn; mang tính khả thi; đảm bảo thúc đẩy việc thực hiện chính sách pháp luật bình đẳng giới.

- Nghiên cứu, ban hành các chính sách nhằm tạo điều kiện và khuyến khích phụ nữ tự trau dồi, nâng cao trình độ và tham gia tích cực vào các hoạt động đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội.

- Tăng cường lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và chương trình phát triển kinh tế xã hội.

3. Phát triển nguồn nhân lực nữ đáp ứng yêu cầu hội nhập và phát triển đất nước

- Đẩy mạnh thực hiện các chương trình, mô hình cho lãnh đạo nữ trẻ, phát triển kết nối mạng lưới cán bộ nữ, tổ chức các hoạt động hỗ trợ giữa cán bộ nữ có kinh nghiệm và cán bộ nữ trẻ.

- Phát triển các chương trình đào tạo nghề, nâng cao trình độ và trang bị kỹ năng cần thiết cho lao động nữ, đặc biệt là lao động nữ tại các khu công nghiệp, khu chế xuất, vùng nông thôn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

#### 4. Bố trí nguồn lực, nâng cao năng lực cán bộ

- Cân đối, bố trí kinh phí để thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu của các Chương trình, Đề án, Dự án đã được phê duyệt trong ngân sách của các bộ, ngành, địa phương.

- Củng cố tổ chức, nhân lực và nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, đặc biệt là đội ngũ nữ cán bộ tiềm năng và cán bộ tham mưu công tác bình đẳng giới, nữ lãnh đạo trẻ, nữ cán bộ dân tộc thiểu số.

- Bố trí nguồn lực, tập huấn nâng cao năng lực thực hiện thống kê các chỉ tiêu theo yêu cầu của Chiến lược.

#### 5. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, phối hợp liên ngành

Tăng cường kiểm tra việc thực hiện công tác bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ; thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật về bình đẳng giới.

#### 6. Thúc đẩy hợp tác quốc tế về bình đẳng giới

Chủ động chia sẻ thông tin, kinh nghiệm triển khai công tác bình đẳng giới và tranh thủ các nguồn lực hỗ trợ từ các nước phát triển, các tổ chức phi chính phủ có uy tín để góp phần thúc đẩy bình đẳng giới và nâng cao quyền năng cho phụ nữ./.

#### **Nơi nhận:**

- Như trên;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban về các vấn đề xã hội của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Ủy ban quốc gia VSTBPN Việt Nam;
- Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ: QHĐP, TKBT, TH;
- Lưu: VT, KGVX (2b). **LS**

**TM. CHÍNH PHỦ  
TU. THỦ TƯỚNG  
BỘ TRƯỞNG  
BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH  
VÀ XÃ HỘI**



**Đào Ngọc Dung**

**Phụ lục I**  
**KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU CỦA CHIẾN LƯỢC QUỐC GIA VỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI**  
**GIẢI ĐOẠN 2011 - 2020**

(Kèm theo Báo cáo số ~~45~~/BC-CP ngày 09 tháng 10 năm 2019 của Chính phủ)

Mục tiêu/Chỉ tiêu	Chỉ số	Khung thời gian	2016	2017	2018	Tháng 6/2019	Ghi chú
<b>Mục tiêu 1: Tăng cường sự tham gia của phụ nữ vào các vị trí quản lý, lãnh đạo, nhằm từng bước giảm dần khoảng cách giới trong lĩnh vực chính trị.</b>							
Chỉ tiêu 1a: Tỷ lệ phụ nữ tham gia cấp ủy Đảng	≥25%	Nhiệm kỳ 2016-2020	Đảng bộ, chi bộ cơ sở: 19,69% Đảng bộ cấp huyện và tương đương: 14,3% Đảng bộ trực thuộc Trung ương: 13,3%				
Chỉ tiêu 1b: Nữ đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp.	>35%	Nhiệm kỳ 2016-2020	Nữ đại biểu Quốc hội: 26,72% (132/494) Năm 2017 là 27,1% (132/487) Năm 2018 là 27,2% (132/485) Nữ đại biểu HĐND cấp tỉnh: 26,54% Nữ đại biểu HĐND cấp huyện: 27,85% Nữ đại biểu HĐND cấp xã: 26,59%				
Chỉ tiêu 2: Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ.	>95%	2020	Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ: 40%	Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ: 43% UBND cấp tỉnh: 6% UBND cấp huyện: 10% UBND cấp xã: 11%	Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ: 47% UBND cấp tỉnh: 7,5% UBND cấp huyện: 12,7% UBND cấp xã: 6,38%	Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ: 47%	

Mục tiêu/Chỉ tiêu	Chỉ số	Khung thời gian	2016	2017	2018	Tháng 6/2019	Ghi chú
Chỉ tiêu 3: Cơ quan của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội có lãnh đạo chủ chốt là nữ nếu ở cơ quan, tổ chức có tỷ lệ 30% trở lên nữ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động.	100%	2020	Chưa thống kê được	Thống kê khối cơ quan nhà nước: - Cấp Trung ương: 53% - Cấp tỉnh: 38% - Cấp huyện: 60% - Cấp xã: 48%	Tỷ lệ cơ quan nhà nước tại bộ, ngành, địa phương có lãnh đạo nữ: 53,16% (640/1.204 cơ quan).		
<b>Mục tiêu 2: Giảm khoảng cách giới trong lĩnh vực kinh tế, lao động, việc làm; tăng cường sự tiếp cận của phụ nữ nghèo ở nông thôn, phụ nữ người dân tộc thiểu số đối với các nguồn lực kinh tế, thị trường lao động</b>							
<i>Chỉ tiêu 1:</i> Tổng số người được tạo việc làm mới bảo đảm cho mỗi giới (nam và nữ)	≥40%	Hàng năm	48%	48%	48%	48%	Tính đến Quý II/2019
Chỉ tiêu 2: Tỷ lệ nữ làm chủ doanh nghiệp đạt 30% vào năm 2015 và từ 35% trở lên vào năm 2020	≥35%	2020	31,6%	27,8%	26,54%		Tính đến Quý III/2018
Chỉ tiêu 3: Tỷ lệ lao động nữ nông thôn dưới 45 tuổi được đào tạo nghề và chuyên môn kỹ thuật	50%	2020	15%	15,1%	Chưa có số liệu		
Chỉ tiêu 4: Tỷ lệ nữ ở vùng nông thôn nghèo, vùng dân tộc thiểu số có nhu cầu được vay vốn ưu đãi từ các chương trình việc làm, giảm nghèo và các nguồn tín dụng chính thức	100%	2020	Không thống kê được				Không xác định được cơ quan chịu trách nhiệm thống kê. Khó khăn trong thống kê nhu cầu

Mục tiêu/Chỉ tiêu	Chỉ số	Khung thời gian	2016	2017	2018	Tháng 6/2019	Ghi chú
<b>Mục tiêu 3: Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nữ, từng bước bảo đảm sự tham gia bình đẳng giữa nam và nữ trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo</b>							
Chi tiêu 1: Tỷ lệ biết chữ của nữ trong độ tuổi từ 15 – 60, ở 14 tỉnh có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và tỷ lệ người dân tộc thiểu số biết chữ							
Chi tiêu 1a: Tỷ lệ biết chữ của nữ trong độ tuổi từ 15 - 60	Đạt ngang bằng với nam và đạt 98%	2020		97,35%; trong đó nữ 97,05%,	97,3%	97,37%	
Chi tiêu 1b: Tỷ lệ biết chữ của nữ trong độ tuổi từ 15 – 60 ở 14 tỉnh có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn	94%	2020			92,85%	92,75%	
Chi tiêu 1c: Tỷ lệ người dân tộc thiểu số biết chữ	90%	2020		92,56%.	94%	93,41%	
Chi tiêu 2: Tỷ lệ nữ thạc sỹ, tiến sỹ			-Tỷ lệ thạc sỹ tiến sỹ toàn quốc: 35% - Nữ thạc sỹ, tiến sỹ: 28% - Nam thạc sỹ, tiến sỹ: 43%	-Tỷ lệ thạc sỹ tiến sỹ toàn quốc: 37% - Nữ thạc sỹ, tiến sỹ: 31% - Nam thạc sỹ, tiến sỹ: 43%		Chưa có số liệu đến tháng 6 năm 2019	Có thu thập số liệu trong Tổng Điều tra Dân số Nhà ở 2019, số liệu chưa được công bố
Chi tiêu 2a: Tỷ lệ nữ thạc sỹ	50%	2020		43%			
Chi tiêu 2b: Tỷ lệ nữ tiến sỹ	25%	2020		21%			

Mục tiêu/Chỉ tiêu	Chỉ số	Khung thời gian	2016	2017	2018	Tháng 6/2019	Ghi chú
<b>Mục tiêu 4: Bảo đảm bình đẳng giới trong tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe</b>							
Chỉ tiêu 1: Tỷ số giới tính khi sinh	$\leq 115/100$	2020	112,2/100	112,1/100	115,1/100)		Số liệu này được thống kê 1 lần/1 năm nên hiện chưa có số liệu cập nhật đến T6/2019
Chỉ tiêu 2: Tỷ lệ tử vong bà mẹ liên quan đến thai sản	$\leq 52/100,000$	2020	58/100.000	57/100.000	49/100.000		
Chỉ tiêu 3: Tỷ lệ phụ nữ mang thai được tiếp cận dịch vụ chăm sóc và dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con	50%	2020	55,7%	59,8%	45,6%		
Chỉ tiêu 4: Tỷ lệ phá thai/trẻ đẻ sống	$\leq 25/100$	2020	14/100	16,3/100	14,6/100		
<b>Mục tiêu 5: Bảo đảm bình đẳng giới trong lĩnh vực văn hóa và thông tin</b>							
Chỉ tiêu 1: Giảm sản phẩm văn hóa và thông tin mang định kiến giới	Đạt 80%	2020	Chưa có thống kê				Đã được thay thế
Chỉ tiêu 1: Phần đầu hàng tháng có ít nhất 02 chuyên mục tuyên truyền về bình đẳng giới trên hệ thống thông tin cơ sở tại các xã, phường, thị trấn vào năm 2020					100%	100%	Theo QĐ 800/QĐ-TTg
Chỉ tiêu 2: Tỷ lệ % đài phát thanh và đài truyền hình ở trung ương và địa phương có chuyên mục, chuyên đề nâng cao nhận thức về bình đẳng giới	100%	2020	100%	100%	100%	100%	
<b>Mục tiêu 6: Bảo đảm bình đẳng giới trong đời sống gia đình, từng bước xóa bỏ bạo lực trên cơ sở giới</b>							
Chỉ tiêu 1: Rút ngắn khoảng cách về thời gian tham gia công việc gia đình của nữ so với nam	1,5 lần	2020	1,78 lần	1,62 lần	Không có số liệu		
Chỉ tiêu 2a: Tỷ lệ % số nạn nhân của bạo lực gia đình được phát hiện được tư vấn về pháp lý và sức khỏe, được hỗ trợ và chăm sóc tại các cơ sở trợ giúp nạn nhân bạo lực gia đình	50%	2020	18.104 lượt nạn nhân đến cơ sở hỗ trợ	14.972 lượt nạn nhân đến cơ sở hỗ trợ			Chỉ tiêu được thay thế



Mục tiêu/Chỉ tiêu	Chỉ số	Khung thời gian	2016	2017	2018	Tháng 6/2019	Ghi chú
Chỉ tiêu 2a: Tỷ lệ % số nạn nhân của bạo lực gia đình được phát hiện được tư vấn về tâm lý, pháp lý, được hỗ trợ và chăm sóc sức khỏe tại các cơ sở trợ giúp nạn nhân của bạo lực gia đình	50%	2020			63,8%		
Chỉ tiêu 2b: Tỷ lệ % số người gây bạo lực gia đình được phát hiện được tư vấn tại các cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình	85%	2020	49,7%	46,33%			
Chỉ tiêu 2b: Tỷ lệ % số người gây bạo lực gia đình được phát hiện ở mức chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự được tư vấn tại các cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình	75%	2020					Chỉ tiêu sửa theo Theo QĐ 800/QĐ-TTg
Chỉ tiêu 3: Tỷ lệ % số nạn nhân bị buôn bán trở về thông qua trao trả và được giải cứu, số nạn nhân bị buôn bán tự trở về được phát hiện được hưởng các dịch vụ hỗ trợ và tái hòa nhập cộng đồng	100%	2020	100%	100%	100%	100%	
<b>Mục tiêu 7: Nâng cao năng lực quản lý nhà nước về bình đẳng giới</b>							
Chỉ tiêu 1: Tỷ lệ % dự thảo văn bản quy phạm pháp luật được xác định có nội dung liên quan đến bình đẳng giới hoặc có vấn đề bất bình đẳng giới, phân biệt đối xử về giới được lồng ghép vấn đề bình đẳng giới	100%	2020	Không thống kê được				Không đủ nguồn lực về kinh phí và nhân lực có trình độ

Mục tiêu/Chỉ tiêu	Chỉ số	Khung thời gian	2016	2017	2018	Tháng 6/2019	Ghi chú	
Chỉ tiêu 2: Tỷ lệ % thành viên các Ban soạn thảo, Tổ biên tập xây dựng dự thảo văn bản quy phạm pháp luật được xác định có nội dung liên quan đến bình đẳng giới hoặc có vấn đề bất bình đẳng giới, phân biệt đối xử về giới được tập huấn kiến thức về giới, phân tích giới và lồng ghép giới	100%	2020	Ước đạt					
Chỉ tiêu 3: Tỷ lệ % các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương bố trí đủ cán bộ làm công tác bình đẳng giới; hình thành đội ngũ cộng tác viên, tình nguyện viên tham gia công tác bình đẳng giới và sự tiến bộ của phụ nữ	100%	2020	Toàn quốc: 1.089 Cấp tỉnh: 143 Cấp huyện 946 (Chưa thống kê đến cấp xã)	Toàn quốc: 13.007 Cấp tỉnh: 504 Cấp huyện: 1.931 Cấp xã: 12.784	Toàn quốc: 13.007 Cấp tỉnh: 504 Cấp huyện: 1.931 Cấp xã: 12.784			
Chỉ tiêu 4: Tỷ lệ % cán bộ, công chức, viên chức làm công tác bình đẳng giới và sự tiến bộ của phụ nữ ở các cấp, các ngành được tập huấn nghiệp vụ ít nhất một lần	100%	2020	100%	100%	100%	100%		

**Phụ lục II**  
**NỮ LÃNH ĐẠO CHỦ CHỐT CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ,**  
**CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ**  
*(Kèm theo Báo cáo số 457/BC-CP ngày 09 tháng 10 năm 2019 của Chính phủ)*

TT	Tên cơ quan	Bộ trưởng và tương đương/ Thủ trưởng CQ	Thứ trưởng và tương đương/ Lãnh đạo chủ chốt cơ quan thuộc Chính phủ
	<b>BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ</b>		
1	Bộ Giáo dục và Đào tạo		1
2	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội		1
3	Bộ Nội vụ		1
4	Bộ Tài chính		1
5	Bộ Tài nguyên và Môi trường		1
6	Bộ Tư pháp		1
7	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch		1
8	Bộ Y tế	1	
9	Văn phòng Chính phủ		1
10	Ngân hàng Nhà nước		1
11	Ủy ban Dân tộc		1
	<b>CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ</b>		
12	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	1	
13	Đài Truyền hình Việt Nam		1
14	Thông tấn xã Việt nam		1
	<b>Tổng 30 Bộ, cq ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ</b>	<b>2</b>	<b>12</b>
	Trong đó:		
	Bộ, cơ quan ngang Bộ	Bộ trưởng và TĐ	1
		Thứ trưởng và TĐ	10
	Cơ quan thuộc Chính phủ	Thủ trưởng cơ quan	1
		Phó Thủ trưởng cơ quan	2

**Phụ lục III**  
**NỮ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC HƯỚNG PHỤ CẤP LÃNH ĐẠO TỪ 0,7 TRỞ LÊN**  
**TẠI CÁC BỘ, CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ VÀ CÁC CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG**  
*(Kèm theo Báo cáo số 457/BC-CP ngày 09 tháng 10 năm 2019 của Chính phủ)*

TT	Tên cơ quan	Lãnh đạo nữ thuộc Bộ, ngành								Lãnh đạo đơn vị sự nghiệp	
		Bộ trưởng và tương đương	Thứ trưởng và TĐ/ Lãnh đạo chủ chốt CQ thuộc Chính phủ	Tổng Cục trưởng và tương đương	Phó Tổng cục trưởng và tương đương	Vụ trưởng thuộc Tổng Cục	Phó VT thuộc Tổng cục	Vụ trưởng và tương đương	Phó Vụ trưởng và tương đương	Tương đương Vụ trưởng	Tương đương PVT
	<b>BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ</b>										
1	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1	1	0	0	0	0	4	11	8	41
2	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	0	0	0	1	0	0	7	59	4	17
3	Bộ Khoa học - Công nghệ	0	0	0	0	3	3	6	15	3	13
4	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	0	1	0	1	3	1	3	20	0	0
5	Văn phòng Chính phủ	0	1	0	0	1	3	6	39	2	4
6	Bộ Nội vụ	0	1	0	0	2	5	3	13	5	16
7	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	0	0	0	2	6	22	2	7	7	20
8	Bộ Ngoại giao	0	0	0	0	0	0	7	28	0	5

9	Bộ Quốc phòng	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0
10	Bộ Tài nguyên và Môi trường	0	1	0	1	7	17	1	6	3	9
11	Bộ Tư pháp	0	1	0	1	3	10	4	27	0	0
12	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	0	1	0	2	2	17	8	14	12	26
13	Bộ Xây dựng	0	0	0	0	0	0	3	8	2	9
14	Bộ Y tế	1	0	0	0	0	0	2	9	6	28
15	Thanh tra Chính phủ	0	0	0	0			0	7	0	0
16	Ngân hàng Nhà nước	0	1	0	0	1	5	2	22	2	2
17	Ủy ban Dân tộc	0	1	0	0			3	8	0	4
	<b>CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ</b>										
18	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	0	1	0	0	0	0	3	13		
19	Đài Tiếng nói Việt Nam	0	0	0	0	0	0	4	22	0	0
20	Viện HL Khoa học và Công nghệ VN	0	0	0	0	0	0	1	4	4	8
21	Viên HL Khoa học Xã hội VN	0	0	0	0	0	0	3	5	5	24
22	Thông tấn xã Việt nam	0	1	0	0			13	22	0	0
	<b>BAN ĐẢNG</b>										
23	Văn phòng TW Đảng	0	1	0	0	0	0	2	13	0	0
24	Đảng ủy Khối các cq TW	0	0	0	0			0	3	0	0
25	Ban Dân vận TW	0	0	0	0			1	8	0	1

26	Ban Kinh tế TW	0	0	0	0	0	0	0	7	0	0
	<b>ĐOÀN THỂ</b>										
27	Hội Nông dân VN	0	1	0	0			1	10	2	3
28	TW Đoàn TNCS HCM	0	0	0	0	0	0	8	16	2	10
29	Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam	0	0	0	0			6	18	1	7
30	TW Hội LHPNVN	1	5	0	0	0	0	11	25	5	11
	<b>CƠ QUAN TƯ PHÁP</b>										
31	Tòa án nhân dân tối cao	0	1	0	0	0	0	1	9		
32	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	0	0	0	0	0	0	2	12	0	3
	<b>CƠ QUAN QUỐC HỘI</b>										
33	Văn phòng Quốc hội	0	2	0	2	4	7	9	21	0	2
34	Kiểm toán nhà nước	0	0	0	0	0	0	1	10	1	2
	<b>CƠ QUAN KHÁC</b>										
35	Văn phòng Chủ tịch nước	0	1	0	0	0	0	2	6	0	0
36	Ủy ban TW Mặt trận TQ VN	0	1	0	0	0	0	0	9	0	0
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1</b>	<b>23</b>	<b>0</b>	<b>10</b>	<b>32</b>	<b>90</b>	<b>132</b>	<b>526</b>	<b>74</b>	<b>265</b>

**Phụ lục IV**  
**NỮ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC HƯỞNG PHỤ CẤP LÃNH ĐẠO TỪ 0,7 TRỞ LÊN TẠI CÁC TỈNH, THÀNH**  
**PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**

(Kèm theo Báo cáo số 457/BC-CP ngày 09 tháng 10 năm 2019 của Chính phủ)

TT	Địa phương	Cấp tỉnh										Cấp huyện					
		Cấp ủy			Hội đồng nhân dân			UBND		Sở, ngành		Cấp ủy		HĐND		UBND	
		Bí thư Tỉnh ủy	Phó Bí thư Tỉnh ủy	Tham gia cấp ủy	Chủ tịch	Phó Chủ tịch	Tham gia HĐND	Chủ tịch	Phó Chủ tịch	Giám đốc Sở và tương đương	Phó Giám đốc Sở và tương đương	Bí thư	Phó Bí thư	Chủ tịch	Phó Chủ tịch	Chủ tịch	Phó Chủ tịch
1	An Giang	1	-	-	-	-	-	-	-	8	36	-	-	-	-	-	-
2	Bà Rịa - VT	-	1	-	-	-	2	-	-	9	22	-	-	-	-	-	-
3	Bắc Giang	-	1	-	-	-	-	-	1	6	19	2	-	1	-	-	-
4	Bắc Kan	-	-	-	-	2	-	-	1	9	26	1	2	-	-	1	-
5	Bạc Liêu	-	1	-	1	-	-	-	1	4	12	-	-	-	-	-	-
6	Bắc Ninh	-	1	8	1	-	-	-	-	7	21	-	2	-	1	1	-
7	Bến Tre	-	-	12	-	1	3	-	-	5	13	1	-	-	-	-	-
8	Bình Định	-	-	3	-	-	-	-	-	3	20	-	-	-	-	-	-
9	Bình Dương	-	-	8	-	1	18	-	-	10	36	-	3	1	-	-	-
10	Bình Phước	-	1	-	1	-	-	-	1	8	5	-	-	-	-	-	-

11	Bình Thuận	-	-	-	-	-	-	-	-	2	12	-	-	-	-	-	-
12	Cà Mau	-	-	-	-	-	-	-	-	2	3	1	1	-	-	-	-
13	Cần Thơ	-	-	-	-	1	-	-	1	3	11	-	-	-	-	-	-
14	Cao Bằng	-	-	-	-	-	-	-	1	4	31	-	-	1	-	-	-
15	Đà Nẵng	-	-	-	-	-	-	-	-	25	12	-	-	-	-	2	-
16	Đắk Lắk	-	-	4	-	-	-	-	1	8	28	-	6	1	-	-	-
17	Đắk Nông	-	-	5	-	1	6	-	1	4	16	-	-	-	-	1	-
18	Điện Biên	-	-	3	-	1	1	-	-	5	31	-	-	-	-	-	-
19	Đồng Nai	-	-	-	-	1	-	-	-	3	13	-	-	-	-	-	-
20	Đồng Tháp	-	-	-	-	1	-	-	-	3	13	-	-	-	-	-	-
21	Gia Lai	-	-	-	-	1	-	-	1	4	23	-	-	-	-	-	-
22	Hà Giang	-	-	-	-	1	-	-	1	11	52	-	1	-	-	1	-
23	Hà Nam	1	-	-	-	1	-	-	-	2	5	-	-	-	-	1	-
24	Hà Nội	-	2	-	1	-	-	-	-	-	24	4	-	-	-	2	-
25	Hà Tĩnh	-	-	-	-	2	-	-	-	2	22	-	-	-	-	-	-
26	Hải Dương	-	-	10	-	2	2	-	-	5	29	-	1	-	-	1	-
27	Hải Phòng	-	1	6	-	-	3	-	-	4	35	2	2	4	-	-	-



28	Hậu Giang	-	-	-	-	-	-	-	-	9	21	-	-	-	-	-	-
29	Hòa Bình	-	-	5	-	-	-	-	-	7	21	1	-	-	-	-	-
30	Hưng Yên	-	-	11	-	-	1	-	-	10	30	-	-	-	-	-	-
31	Khánh Hòa	-	-	-	-	-	-	-	-	10	39	-	1	1	1	-	-
32	Kiên Giang	-	1	9	1	-	2	-	1	2	19	1	3	-	-	-	1
33	Kon Tum	-	1	12	-	-	-	-	1	4	29	-	4	-	-	-	-
34	Lai Châu	1	-	6	-	-	-	-	-	6	21	-	1	-	-	-	-
35	Lâm Đồng	-	-	8	-	-	-	-	-	6	18	1	-	1	-	-	1
36	Lạng Sơn	1	-	-	-	1	-	-	-	6	36	2	-	1	-	1	-
37	Lào Cai	-	1	4	-	-	-	-	-	9	55	1	2	1	-	-	1
38	Long An	-	-	-	-	-	-	-	-	4	21	-	-	-	-	-	-
39	Nam Định	-	-	5	-	1	-	-	-	6	26	-	-	-	-	-	-
40	Nghệ An	-	-	-	-	1	-	-	-	9	28	2	-	-	-	-	-
41	Ninh Bình	1	-	0	-	1	-	-	-	4	28	1	1	-	-	-	1
42	Ninh Thuận	-	-	3	-	-	-	-	-	4	6	1	1	1	-	-	-
43	Phú Thọ	-	-	-	-	-	-	-	-	13	28	2	-	-	-	-	-
44	Phú yên	-	-	-	-	-	-	-	-	2	13	-	-	1	1	-	-

45	Quảng Bình	-	-	4	-	1	-	-	-	5	14	-	-	-	-	-	-
46	Quảng Nam	-	-	-	-	-	12	-	-	7	17	1	-	1	-	-	1
47	Quảng Ngãi	-	1	11	1	1	8	-	-	8	18	3	2	2	-	1	-
48	Quảng Ninh	-	-	-	-	1	-	-	1	5	11	1	3	-	7	1	3
49	Quảng Trị	-	-	-	-	-	-	-	-	4	22	-	-	-	-	-	-
50	Sóc Trăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
51	Sơn La	-	-	12	-	1	-	-	1	10	51	4	-	1	-	-	-
52	Tây Ninh	-	-	7	-	1	-	-	-	7	30	1	-	-	-	-	-
53	Thái Bình	-	-	-	1	-	-	-	1	5	22	-	-	-	-	-	-
54	Thái Nguyên	-	-	-	-	1	-	-	-	10	37	1	-	-	-	-	-
55	Thanh Hóa	-	-	10	-	-	8	-	1	7	19	-	3	-	1	1	1
56	Tp. Hồ Chí Minh	-	-	-	1	-	-	-	-	4	30	-	-	2	-	3	-
57	TT Huế	-	-	-	-	1	-	-	-	5	12	2	-	-	1	-	-
58	Tiền Giang	-	-	-	-	1	-	-	-	3	7	-	-	-	-	-	-
59	Trà Vinh	-	-	8	-	1	3	-	-	8	30	2	2	1	-	-	-
60	Tuyên Quang	-	-	-	-	1	-	-	-	6	13	-	-	-	-	-	-
61	Vĩnh Long	-	-	5	-	-	-	-	-	5	15	1	-	-	-	-	-

62	Vĩnh Phúc	1	-	5	-	-	-	-	-	4	16	1	-	-	-	-	-
63	Yên Bái	1	-	-	1	1	-	-	-	2	15	1	1	-	-	-	-
	<b>Tổng</b>	<b>7</b>	<b>12</b>	<b>184</b>	<b>9</b>	<b>31</b>	<b>69</b>	<b>0</b>	<b>16</b>	<b>372</b>	<b>1388</b>	<b>41</b>	<b>42</b>	<b>21</b>	<b>12</b>	<b>17</b>	<b>9</b>